

Số: 444/QĐ-UBND

Ninh Thuận, ngày 10 tháng 4 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt danh sách công chức
thực hiện tinh giản biên chế 06 tháng đầu năm 2020

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế;

Căn cứ Nghị định số 113/2018/NĐ-CP ngày 31/8/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 01/2015/TTLT-BNV-BTC ngày 14/4/2015 của Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 108/2014/NĐ-CP của Chính phủ;

Thực hiện Công văn số 4747/BNV-TCBC ngày 24/9/2018 của Bộ Nội vụ về việc thực hiện chính sách tinh giản biên chế theo Nghị định số 113/2018/NĐ-CP;

Xét đề nghị của Sở Công Thương tại Công văn số 20/SCT-VP ngày 06/01/2020 và Công văn số 472/SCT-VP ngày 24/3/2020, ý kiến của Giám đốc Sở Tài chính tại Công văn số 216/STC-QLNS ngày 07/02/2020, Công văn số 825/STC-QLNS ngày 03/4/2020, ý kiến của Bảo hiểm xã hội tỉnh tại Công văn số 82/BHXH-CĐBHXH ngày 10/02/2020 và Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 1038/TTr-SNV ngày 07/4/2020,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt danh sách 01 công chức thực hiện tinh giản biên chế 06 tháng đầu năm 2020, thuộc diện về hưu trước tuổi - cụ thể theo danh sách đính kèm Quyết định này.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nội vụ có trách nhiệm theo dõi, phối hợp Sở Công Thương thực hiện thủ tục tinh giản biên chế theo đúng quy định.

2. Sở Tài chính có trách nhiệm bố trí và hướng dẫn việc sử dụng các nguồn kinh phí để Sở Công Thương thực hiện chi trả chính sách cho cá nhân theo Quyết định phê duyệt.

3. Bảo hiểm xã hội tỉnh có trách nhiệm kịp thời phối hợp giải quyết chế độ theo quy định hiện hành đối với cá nhân ngay sau khi có Quyết định của cơ quan có thẩm quyền về thực hiện tinh giản biên chế đối với cá nhân (*theo thẩm quyền quản lý công chức hiện hành*).

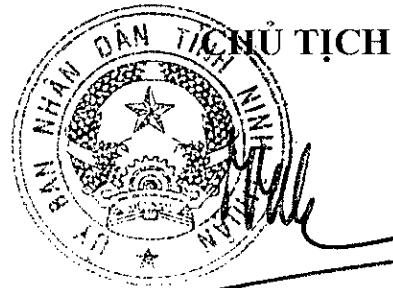
4. Sở Công Thương có trách nhiệm tiến hành các thủ tục giải quyết chế độ, chính sách tinh giản đối với cá nhân theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Nội vụ, Tài chính; Giám đốc Bảo hiểm xã hội tỉnh; Giám đốc Sở Công Thương; Thủ trưởng cơ quan, đơn vị có liên quan và cá nhân nêu tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- CT và các PCT.UBND tỉnh;
- Ban Tổ chức tỉnh ủy;
- Bảo hiểm xã hội tỉnh;
- Kho Bạc Nhà nước tỉnh;
- VPUB: PVP (HTMN);
- Lưu: VT, VXNV. NY



Lưu Xuân Vĩnh

DANH SÁCH VÀ KINH PHÍ CHI TRẢ CHO NHỮNG NGƯỜI NGHỈ HƯU TRƯỚC TUỔI 06 THÁNG ĐẦU NĂM 2020 (TỪ NGÀY 01/01/2020 ĐẾN NGÀY 30/6/2020) ĐỢT 8
(Kèm theo Quyết định số: 474 /QĐ-UBND ngày 10 /4/2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)



Biểu số 1a

TT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Tiền lương theo ngạch, bậc, chức danh, chức vụ hiện hưởng		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)		Lương, ngạch, bậc trước liền kề		Tiền lương tháng (nếu có) để tính trợ cấp (ĐVT: đồng)	Số năm đóng BHXH theo số BHXH		Thời điểm tính gián biên chế	Tuổi khi giải quyết tính gián biên chế	Kinh phí để thực hiện tính gián biên chế (ĐVT: đồng)				Lý do tính gián		
					Hệ số lương	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng		Hệ số	Thời điểm hưởng			Tổng số	Số năm làm công việc nặng nhọc, độc hại hoặc có phụ cấp khu vực hệ số 0,7 trở lên	Tổng cộng	Trợ cấp tính cho thời gian nghỉ hưu trước tuổi		Trợ cấp do có đủ 20 năm đóng BHXH	Trợ cấp do có trên 20 năm đóng BHXH
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25		
Sở Công Thương																												
1	Nguyễn Hoàng Lưu	19/12/1964	Đại học	Phó Giám đốc Sở	6.1	01/04/2017	0.7	01/10/2004							5.76	01/04/2014	8,677,310	31 năm 10 tháng		01/5/2020	55 tuổi, 5 tháng	216,932,750	121,482,340	43,386,550	52,063,860	Điều 4, Khoản 2 Điều 1 Nghị định số 113/2018/NĐ-CP		
TỔNG CỘNG					có 01 công chức thuộc đối tượng tính gián biên chế 06 tháng đầu năm 2020																			216,932,750	121,482,340	43,386,550	52,063,860	